VJE Tạp chí Giáo dục (2023), 23(10), 1-6 ISSN: 2354-0753

KHẢO SÁT HỆ THỐNG TỪ VỰNG VÀ BÀI TẬP VỀ TỪ NGỮ TRONG HAI BỘ GIÁO TRÌNH TIẾNG VIỆT CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI HIỆN NAY

Đỗ Phương Thảo

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
Email: phuongthaovnh@gmail.com

Article history
Received: 25/3/2023
Accepted: 10/4/2023
Published: 20/5/2023

Keywords
Investigation, vocabulary, exercises, textbook, Vietnamese language, foreigners

ABSTRACT
The vocabulary system and exercises in a textbook are important tools for developing students' lexical resources, improving their language acquisition and exploitation capacity, thereby enhancing their communication competence. In this article, we conducted a survey on the vocabulary systems and exercises of two Vietnamese language textbooks for foreigners currently in use in Vietnam. Our objective is to evaluate the vocabulary systems from both quantitative and qualitative perspectives, analyze the cognitive levels demonstrated by the vocabulary exercise systems, in order to propose some recommendations to improve the existing textbooks or provide guidance for new ones. A number of methods were combined in this study, including document analysis and synthesis, statistical analysis, classification, and comparison. The initial results showed that there was no consistency in the selection of vocabulary, which lacked both quantitative and qualitative control. The vocabulary exercise systems mainly focused on low-level cognitive skills using traditional practice methods.

1. Mở đầu

Phát triển năng lực từ ngữ là một mục tiêu quan trọng trong việc dạy học ngôn ngữ, bởi vì từ ngữ chính là chìa khóa để người học mở cánh cửa đến với ngôn ngữ và văn hóa của một dân tộc. Với người nước ngoài học tiếng Việt, giáo trình (GT) là một công cụ quan trọng, nằm trong bộ tài liệu học tập mà một người học cần có. Hệ thống từ vựng và bài tập về từ ngữ trong một cuốn GT cũng là công cụ chính giúp phát triển vốn từ, nâng cao các kĩ năng tiếp nhận và sử dụng từ ngữ của người học, từ đó nâng cao khả năng giao tiếp của họ. Vì thế, việc xem xét, đánh giá trên cả hai mặt định lượng và định tính về hệ thống từ vựng mà một cuốn GT Tiếng Việt cung cấp cho người nước ngoài, phân tích các mức độ theo thang nhận thức mà hệ thống bài tập về từ ngữ của cuốn GT đạt được để từ đó có những đề xuất nhằm hoàn thiện những bộ GT hiện hành hoặc có những định hướng để thiết kế những bộ GT mới theo hướng phát triển năng lực của người học là những nhiệm vụ cần thiết phải thực hiện, đặc biệt trong bối cảnh đổi mới giáo dục, bao gồm cả việc đào tạo tiếng Việt như một ngoại ngữ hiện nay.

Trên thế giới, liên quan đến vấn đề sử dụng GT trong dạy học ngôn ngữ là vấn đề phát triển và sử dụng tư liệu/ tài liệu dạy học. Các học giả làm việc trong lĩnh vực phát triển tư liệu nhận thấy sự cần thiết của các nghiên cứu về sử dụng tư liệu trong bối cảnh học tập để hiểu những cách mà người tham gia triển khai tư liệu. Trong khi nghiên cứu về phát triển tư liệu đã được tiến hành trong hơn hai thập kỉ thì những khám phá về sử dụng tư liệu chỉ mới bắt đầu được chú ý. Cho đến nay, một lĩnh vực được chú ý trong nghiên cứu về việc sử dụng tư liệu là nghiên cứu về sự đáp ứng của tư liệu với những thay đổi trong lớp học ngôn ngữ; nghĩa là, khi các điều kiện dạy học thay đổi, GV cũng cần điều chỉnh tài liệu dạy học cho phù hợp (McGrath, 2013, 2016). Ví dụ, hướng này đã điều tra việc sử dụng các chiến lược giảng dạy có liên quan đến những cách tiếp cận chương trình giảng dạy (Shawer, 2010); việc sử dụng những tài liệu đa cấp độ cho một nhóm người học lẫn lộn nhiều trình độ (Nuangpolmak, 2014) và việc sử dụng những kĩ thuật điều chỉnh cụ thể của GV liên quan đến tài liệu dạy học để có thể thích ứng với bối cảnh (Bosompem, 2014; Miguel, 2015). Hầu hết các nghiên cứu về hướng thích ứng nhấn mạnh việc sử dụng tài liệu từ góc độ GV và nhấn mạnh vào sự tham gia của lớp học thông qua nghiên cứu quan sát và hành động. Nhìn chung, những nghiên cứu này đã chỉ ra rằng: GV điều chỉnh tài liệu không chỉ để đáp ứng nhu cầu của người học mà còn để đáp ứng các yếu tố như hạn chế về thời gian giảng dạy và niềm tin của chính họ về việc dạy/học ngôn ngữ.

Còn ở Việt Nam, những công trình nghiên cứu về hệ thống bài tập từ vựng tiếng Việt của các tác giả trong nước khá đồ sộ về số lượng và đầy đặn về chất lượng nhưng chủ yếu là những nghiên cứu về bài tập dành cho đối tượng

học tiếng Việt với tư cách là tiếng mẹ đẻ. Về việc khảo sát các vấn đề về dạy học từ vựng tiếng Việt cho người nước ngoài, hiện nay đã có một số bài viết bước đầu nghiên cứu và đề cập (Trần Thị Minh Giới, 2003; Nguyễn Thị Lệ Hằng, 2011; Nguyễn Văn Phúc, 2013; Bùi Duy Dương, 2016),…

Tiến hành khảo sát sơ bộ các bộ GT dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài hiện đang được các cơ sở đào tạo tiếng Việt sử dụng như: *"Tiếng Việt cơ sở"* của tác giả Vũ Văn Thi, *"Tiếng Việt cơ sở", "Tiếng Việt nâng cao", "Tiếng Việt hoàn thiện"* của tác giả Nguyễn Việt Hương; *"Tiếng Việt trình độ A – tập 1,2", "Thực hành Tiếng Việt B", "Thực hành Tiếng Việt C"* của tác giả Đoàn Thiện Thuật, "*Tiếng Việt thực hành dành cho lưu học sinh Campuchia, Lào – Quyển 1, 2, 3"* của tác giả Lê A và một vài cuốn GT dùng làm tài liệu tham khảo của các tác giả như Mai Ngọc Chừ, Bùi Phụng,… chúng tôi thấy rằng, về cơ bản, các bộ GT trên đã được biên soạn theo quan điểm giao tiếp; mỗi bài học đều hướng đến rèn luyện 4 kĩ năng nghe, nói, đọc, viết thông qua các bài hội thoại, bài đọc, luyện nghe, luyện viết; hệ thống bài tập cũng khá đa dạng, có sự tích hợp các kiến thức trong nhiều lĩnh vực như y tế, giáo dục, văn hóa, xã hội… Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm đó thì các GT trên còn bộc lộ một số hạn chế. Cụ thể: GT được biên soạn từ nhiều năm trước, vì thế một số thông tin đến nay không còn phù hợp (như tên địa danh, giá cả một số mặt hàng,…); bài tập chưa thực sự phong phú, đa dạng; còn nặng về bài tập cấu trúc, ít bài tập tình huống; các dạng bài tập về từ ngữ ít nhiều đã được xuất hiện trong hầu khắp các cuốn GT, nhưng chủ yếu là đan xen giữa các vấn đề về rèn luyện ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp chứ chưa phân tách thành các dạng bài tập rèn luyện từ ngữ chuyên sâu; mục đích của các kiểu loại bài tập cũng mới chỉ hướng đến nhiệm vụ cung cấp vốn từ, chưa chú trọng đến yêu cầu phát triển năng lực sử dụng từ ngữ cho người học. Để có cơ sở thiết kế bộ GT Tiếng Việt cho người nước ngoài theo định hướng phát triển năng lực người học, chúng tôi tiến hành phân tích hai bộ GT cụ thể, đặc biệt chú ý đến phương diện từ vựng của hai bộ sách, như là một nghiên cứu khởi đầu trong loạt bài nghiên cứu về tư liệu dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài hiện nay.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Tài liệu và phương pháp phân tích

Chúng tôi đã tiến hành khảo sát 02 bộ GT Tiếng Việt cho người nước ngoài đang được sử dụng ở Việt Nam hiện nay: (1) Bộ GT 1: Đoàn Thiện Thuật và cộng sự (2007, 2009), *Tiếng Việt A1, Tiếng Việt A2, Tiếng Việt B, Tiếng Việt C*; (2) Bộ GT 2: Nguyễn Việt Hương (2009), *Tiếng Việt cơ sở dành cho người nước ngoài* (Quyển 1, Quyển 2); *Tiếng Việt nâng cao dành cho người nước ngoài* (Quyển 1, Quyển 2).

Tiêu chí để lựa chọn GT là: mức độ và phạm vi sử dụng phổ biến của chúng tại các cơ sở đào tạo tiếng Việt cho người nước ngoài tại Việt Nam hiện nay; mốc thời gian biên soạn gần thời điểm khảo sát; sự phân bố chương trình đầy đủ các cấp độ từ thấp đến cao; có hệ thống bảng từ gắn liền với từng trình độ. Theo đó, hai bộ GT trên là hai bộ tài liệu học tập được coi là phổ biến nhất tại các cơ sở giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài ở Việt Nam hiện nay. Bộ GT 2 là bộ tài liệu được biên soạn gần nhất so với thời điểm nghiên cứu của chúng tôi. Cả hai bộ GT đều được triển khai đầy đủ các cấp độ từ thấp đến cao, bảo đảm cho sự khảo sát một cách hệ thống và toàn diện. Cuối mỗi bộ GT đều có hệ thống bảng từ được sắp xếp theo trật tự A, B, C theo song ngữ Việt - Anh nhằm giúp người học hiểu nghĩa và hệ thống hoá vốn từ.

Chúng tôi đã khảo sát trong 8 quyển sách này các nội dung sau: + Bố cục (số lượng quyển/ tập, bài học); + Hệ thống chủ đề; + Số lượng từ vựng; + Các dạng bài tập về từ vựng.

Để khảo sát hệ thống từ vựng và bài tập về từ vựng trong hai bộ GT trên, chúng tôi sử dụng một số phương pháp khảo sát sau: - Phương pháp thống kê, phân loại: thống kê số lượng chủ đề, từ vựng, các dạng bài tập về từ ngữ ở từng trình độ trong mỗi bộ GT; phân loại chúng thành các nhóm theo các tiêu chí khác nhau; - Phương pháp phân tích, tổng hợp: phân tích hệ thống từ vựng được cung cấp trong 2 bộ GT về hai mặt định lượng và định tính; phân tích các thang độ nhận thức mà các bài tập về từ ngữ đạt được; tổng hợp thành các đặc điểm chung của hai bộ GT; - Phương pháp so sánh: so sánh việc cung cấp vốn từ và thiết kế bài tập về từ ngữ trong cùng 1 bộ, giữa các trình độ khác nhau, giữa các chủ đề khác nhau và trong hai bộ GT với nhau.

2.2. Kết quả phân tích và một số đánh giá bước đầu

2.2.1. Kết quả phân tích

Thông qua việc khảo sát các nội dung trên trong từng GT, chúng tôi xây dựng bảng số liệu cụ thể cho từng GT và bảng tổng hợp chung cho cả hai GT. Dưới đây, chúng tôi chỉ trình bày bảng tổng hợp kết quả khảo sát của 2 bộ GT:

Bảng 1. Tổng hợp kết quả khảo sát 2 bộ GT

	Bộ GT 1	**Bộ GT 2**
Bố cục	4 quyển - Q A1: 14 bài - Q A2: 14 bài - Q B: 16 bài - Q C: 17 bài	4 quyển - Cơ sở Q1: 8 bài - Cơ sở Q2: 12 bài - Nâng cao Q1: 12 bài - Nâng cao Q2: 12 bài
Hệ thống chủ đề	- Q A1: 9 chủ đề *(Chào hỏi; Nghề nghiệp; Thông tin cá nhân; Gia đình; Thời gian; Khí hậu; Nhà ở; Đồ đạc; Địa điểm)* - Q A2: 11 chủ đề *(Du lịch; Giao thông; Sở thích; Giải trí; Thói quen; Dịch vụ; Trang phục; Ăn uống; Thời tiết; Sức khỏe; Thể thao)* - Q B: 14 chủ đề *(Giao tiếp xã hội (qua điện thoại); Kế hoạch cá nhân; Giao tiếp xã hội (sinh hoạt tập thể); Công việc; Lễ hội; Truyền thông (chương trình truyền hình); Giao thông; Phong tục (lễ cưới); Giải trí (đi tham quan); Phong tục (ngày Tết); Giao tiếp xã hội (viết thư); Sức khỏe; Dịch vụ (thuê nhà, sửa chữa); Địa danh nổi tiếng (Văn Miếu))* - Q C: 19 chủ đề *(Truyền thông (báo chí); Địa danh (địa đạo); Xã hội (cuộc sống của người già); Địa danh (Hồ Gươm); Nhân vật nổi tiếng (Lê Lợi); Món ăn truyền thống (Phở); Nhân quyền (bình đẳng giới); Giáo dục; Kinh tế; Lịch sử (lịch sử Hà Nội); Khoa học (Thiên văn học); Sức khỏe; Thể thao; Nghệ thuật truyền thống (Chèo); Xã hội (Lao động và việc làm); Quảng cáo (triển làm hàng tiêu dùng); Mĩ thuật truyền thống (tranh Đông Hồ); Môi trường (thiên tai); Lễ hội truyền thống (hội đền Hùng và nguồn gốc dân tộc Việt))*	- Cơ sở Q1: 6 chủ đề *(Chào hỏi; Thông tin cá nhân; Nghề nghiệp; Đồ vật; Gia đình; Địa điểm)* - Cơ sở Q2: 8 chủ đề *(Khả năng cá nhân; Địa điểm; Mua bán; Hôn nhân và Gia đình; Phương tiện; Thời gian; Thời tiết; Giao tiếp bằng điện thoại)* - Nâng cao Q1: 9 chủ đề *(Du lịch; Ăn uống; Dịch vụ; Việc học tập; Thói quen, sở thích, nguyện vọng; Bạn bè; Giao tiếp xã hội (tiếp khách))* - Nâng cao Q2: 10 chủ đề *(Sức khỏe; Giao tiếp xã hội (thăm hỏi); May sắm; Tham quan; Giải trí; Thể thao; Giao thông; Sinh hoạt ở Việt Nam; Cơ sở hạ tầng (thành phố); Học tập)*
Số lượng từ vựng	- Q A1: 695 từ ngữ - Q A2: 859 từ ngữ - Q B: 870 từ ngữ - Q C: 1100 từ ngữ trong đó từ ngữ thông tục và thành ngữ: 51 đơn vị (3 đơn vị/ bài)	- Cơ sở Q 1: 612 từ ngữ - Cơ sở Q 2: 615 từ ngữ - Nâng cao Q 1: 629 từ ngữ - Nâng cao Q 2: 1161 từ trong đó thành ngữ, tục ngữ thường dùng: khoảng 35 đơn vị (3-4 đơn vị/ bài)
Các dạng bài tập chính về từ ngữ	- Nghe/ đọc/ viết từ/ cụm từ/ số - Nghe và điền số/ từ vào chỗ trống - Nghe và hoàn thành câu - Nghe và chọn câu trả lời đúng - Ghép tranh với từ - Ghép từ với tranh - Ghép từ với từ - Ghép số với chữ số - Nối các từ trong các cột A, B, C sau đó làm hội thoại - Khoanh tròn số/ từ đúng - Tìm câu trả lời đúng cho câu hỏi theo tranh - Điền từ vào tranh - Điền từ vào chỗ trống - Sắp xếp từ thành câu đúng - Dùng từ cho sẵn để hoàn thành câu - Nhìn tranh, đặt/hoàn thành câu/ hội thoại - Tự hoàn thành câu/ hội thoại - Thay thế hình vẽ bằng từ trong đoạn văn	- Đọc đúng từ/ số - Nhìn các bức tranh rồi đọc/ viết các từ - Chọn và ghép các từ vào các bức tranh - Nghe rồi điền dấu vào các từ - Nghe rồi chọn từ đúng - Nghe rồi điền từ vào chỗ trống - Điền từ thích hợp vào chỗ trống - Chọn từ đúng rồi điền vào câu - Thay thế các từ cho sẵn vào phần gạch chân trong câu - Thêm từ vào các câu rồi nói cho đúng ngữ điệu - Dùng từ để lập hội thoại theo mẫu phù hợp với bức ảnh cho sẵn - Hoàn thành hội thoại - Viết số/ chữ số/ từ - Sắp xếp các từ thành câu đúng - Dùng từ gợi ý để viết thành câu - Dịch từ/ câu tiếng Anh sang TV - Tìm từ từ ô chữ rồi điền dấu

	- Khoanh tròn từ không cùng loại - Viết tiếp các từ cùng nhóm - Tìm từ trái nghĩa với từ cho sẵn/ Nối các cặp từ trái nghĩa - Chữa lỗi sai - Giải thích ý nghĩa của các từ cho sẵn - Cho định nghĩa/ gợi ý, nối với/ viết từ tương ứng - Thêm từ vào vị trí thích hợp trong câu - Cho các trường hợp sử dụng từ nhiều nghĩa. Tìm câu có sử dụng từ với 1 ý nghĩa cho sẵn. - Cho sẵn các ý nghĩa của 1 từ nhiều nghĩa. Xác định từ trong câu được dùng theo nghĩa nào? - Liệt kê một số từ mà bạn biết theo chủ đề. - Tìm tất cả các từ trong bài đọc có liên quan đến 1 chủ đề cho sẵn	- Nối các cặp từ trái nghĩa - Tìm từ có nghĩa tương đương trong 2 cột - Đặt câu với các từ cho sẵn (mỗi từ đặt 3 câu) - Chữa lỗi sai - Khoanh tròn từ không cùng loại - Phân biệt nghĩa của 1 từ nhiều nghĩa trong các câu khác nhau - Viết các từ mình biết vào bảng theo chủ đề - Phân loại từ thành các nhóm theo gợi ý - Chọn định nghĩa đúng cho các từ/ Tìm các từ tương đương với các định nghĩa - Giải thích từ/ cụm từ rồi đặt câu với chúng

2.2.2. Một số đánh giá bước đầu

- Về hệ thống chủ đề

Về mặt số lượng, tổng số chủ đề phân bố trong hai bộ GT là: Bộ GT 1 gồm 53 chủ đề nhưng sau khi loại bỏ 13 chủ đề trùng lặp thì số lượng thực tế là 40; Bộ GT 2 gồm 33 chủ đề, loại bỏ 5 chủ đề trùng lặp thì thực chất còn 28 chủ đề. Qua số liệu thống kê này có thể nhận thấy số lượng chủ đề tương đối chênh lệch giữa hai bộ GT. Hệ thống các chủ đề này cũng được phân chia không đồng đều ở từng tập, từng cấp độ trong từng bộ: số lượng chủ đề ở tập 2 tăng từ 1,2 lần (bộ GT 1) - 1,3 lần (bộ GT 2) so với tập 1 và tăng gần 2 lần ở tập 4.

Về mặt nội dung, ở cả hai bộ GT, các chủ đề đều được triển khai theo hướng mở rộng dần và phức tạp dần. Ở trình độ thấp, các chủ đề phổ biến là các chủ đề thuộc về cá nhân và cuộc sống thường nhật. Ở trình độ trung bình là các chủ đề liên quan đến xã hội và nghề nghiệp. Ở trình độ cao, các chủ đề về học tập, khoa học, nghiên cứu mang tính chuyên ngành sẽ được triển khai. Đáng lưu ý là sự xuất hiện của một số chủ đề về văn hoá trong các bộ GT như: *Trang phục, Ẩn uống, Nhà ở, Phong tục, Lễ hội, Địa danh…* nhưng tỉ lệ chưa nhiều và tất cả đều hướng tới nội dung văn hoá đích (tức là văn hoá Việt Nam) mà chưa có sự xuất hiện của văn hoá nguồn (văn hoá của người học).

- Về hệ thống từ vựng

Số lượng từ vựng mà chúng tôi thống kê được ở tất cả các tập trong bộ GT 1 là 3524 từ, trong bộ GT 2 là 3017 từ. Trong đó, bộ GT 2 có sự phân bố từ vựng khá đồng đều trong 3 quyển đầu (Cơ sở quyển 1, Cơ sở quyển 2, Nâng cao quyển 1, trung bình khoảng 618 từ cho mỗi cấp độ) nhưng đến quyển 2 của trình độ nâng cao thì nhảy vọt lên với số lượng từ vựng gần gấp đôi (khoảng 1161 từ). Tình hình này diễn ra tương tự với bộ GT 1 (695-859-870-1100 từ). Số lượng từ vựng tỉ lệ thuận với số lượng bài học và số lượng chủ đề được triển khai trong mỗi quyển. Số lượng từ vựng ở cấp độ sơ cấp và trung cấp tương đối bằng nhau phản ánh đúng đặc điểm của những bộ GT giao tiếp với sự san đều vốn từ vựng vào các chủ đề, nhưng ở cấp độ cao cấp, số lượng từ vựng nhảy vọt là do ở trình độ này người học bắt đầu học các chủ đề có tính chuyên ngành sâu với số lượng từ mới, thuật ngữ dày đặc.

Hệ thống từ vựng được cung cấp trong các bộ GT trải một phổ rộng từ đơn giản đến phức tạp, được chú trọng triển khai chủ yếu trên hai tiêu chí: ngữ nghĩa và ngữ pháp. Về cấu tạo, các từ ngữ xuất hiện với đầy đủ các kiểu dạng từ đơn, từ phức (từ ghép, từ láy), cụm từ, thành ngữ. Về từ loại, các từ ngữ ở hầu hết các từ loại đều được đưa vào giới thiệu trong các bộ GT, trong đó, ba từ loại: danh từ, động từ, tính từ được sử dụng với số lượng lớn (chiếm khoảng 90% từ vựng của bộ GT 1 và khoảng 80% từ vựng của bộ GT 2), còn các từ loại đại từ, phó từ, kết từ, trợ từ, thán từ… được sử dụng với số lượng rất ít. Về ngữ nghĩa, từ ngữ phát triển từ các phạm trù ngữ nghĩa cơ bản, thông dụng, cần thiết trong giao tiếp hằng ngày đến các phạm trù ngữ nghĩa có sự kết hợp cả tri thức ngôn ngữ và tri thức văn hoá (ví dụ: các thành ngữ, tục ngữ…). Đặc biệt phải kể tới sự xuất hiện của các đơn vị ngữ nghĩa như: từ trái nghĩa, từ đồng nghĩa, từ nhiều nghĩa… được triển khai ở các mức độ khó - dễ khác nhau trong các trình độ. Tuy nhiên, số lượng các đơn vị từ vựng - ngữ nghĩa này rất hạn chế trong hai bộ GT và chủ yếu được tiếp cận theo các phương pháp truyền thống như các dạng bài tập dưới đây.

- Về các dạng bài tập từ vựng

Trong hai bộ GT trên, có thể thấy, sự cung cấp từ vựng chủ yếu là cung cấp theo chủ điểm với các phương pháp thường gặp như: phương pháp trực quan (tranh, ảnh), phương pháp thuần ngôn ngữ (bài hội thoại, bài đọc), phương pháp dịch (đối dịch song ngữ Việt - Anh)… Những phương pháp này có thể mang lại một số thuận lợi nhất định cho người học nhưng bên cạnh đó cũng làm cho người học thụ động trong việc tiếp cận từ và giải nghĩa từ (ví dụ: người

học thường lệ thuộc vào từ điển, hoặc chỉ biết nghĩa của từ trong một ngữ cảnh nhất định, hoặc quên nhanh nghĩa của từ ngay sau khi học…).

Nếu vận dụng nội dung sáu mức nhận thức trong Thang Năng lực Bloom (Bloom, 1956) vào danh mục thống kê các dạng bài tập về từ vựng của hai bộ GT (bảng 1), chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 2. Phân loại các dạng bài tập từ vựng của 2 bộ GT theo mức nhận thức (đơn vị: bài, %)

Mức nhận thức về từ vựng	Bộ GT 1		Bộ GT 2	
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Nhớ	55	21,2	43	15,4
Hiểu	167	64,5	190	67,9
Áp dụng	34	13,1	45	16,1
Phân tích	3	1,2	2	0,6
Đánh giá	0	0	0	0
Tạo mới	0	0	0	0
Tổng số	259	100	280	100

Quan sát bảng trên, có thể thấy việc thiết kế các dạng bài tập về từ vựng của hai bộ GT chưa cân đối giữa cấp độ nhận thức thấp và cấp độ nhận thức cao với phần lớn tỉ lệ bài tập thuộc cấp độ nhận thức thấp (Nhớ, Hiểu và Áp dụng), tỉ lệ bài tập thuộc cấp độ nhận thức cao (Phân tích, Đánh giá và Tạo mới) chỉ chiếm tỉ lệ rất nhỏ. Trong đó, số lượng bài tập ở mức Hiểu giữ vai trò chủ đạo trong cả hai bộ GT (64,5% ở bộ 1 và 67,9% ở bộ 2) cho thấy đây là mức nhận thức quan trọng nhất trong số 6 mức nhận thức. Số bài tập còn lại ở bộ GT 1 được phân bố hơn ½ cho mức Nhớ và gần ½ cho mức Áp dụng và Phân tích. Tỉ lệ này diễn ra ngược lại ở bộ GT 2 khi số lượng bài tập thuộc mức Áp dụng vượt trội so với Nhớ. Mức nhận thức Phân tích tập trung chủ yếu ở GT C hoặc nâng cao quyển 2 đòi hỏi quá trình tư duy phức tạp hơn. Ví dụ: *Cho các trường hợp sử dụng từ nhiều nghĩa. Chỉ ra câu có sử dụng từ với một ý nghĩa cho sẵn; Cho sẵn các ý nghĩa của một từ nhiều nghĩa. Xác định từ trong câu được dùng theo nghĩa nào?; Phân biệt nghĩa của một từ nhiều nghĩa trong các câu khác nhau; Phân loại từ thành các nhóm theo gợi ý (Cho các từ miêu tả đặc điểm của người, hãy xếp vào 3 cột xem đó là đặc điểm của người châu nào (Á/ Âu/ Phi))…*

3. Kết luận

Tóm lại, qua việc khảo sát hai bộ GT trên, có thể thấy thực trạng cung cấp vốn từ trong các GT dạy tiếng Việt hiện nay chưa có sự thống nhất giữa các bộ GT và giữa các trình độ trong cùng một bộ. Phần lớn việc đưa ra hệ thống từ vựng trong các tập, các bộ mang tính ngẫu nhiên, tự phát mà chưa có sự kiểm soát về định lượng lẫn định tính. Cần có sự tính toán về hàm lượng tri thức ngôn ngữ và tri thức văn hoá đưa vào mỗi trình độ, từ đó đưa ra những tiêu chí để lựa chọn hệ thống từ vựng cho phù hợp.

Bên cạnh đó, thực trạng việc rèn luyện các kĩ năng sử dụng từ ngữ trong hai bộ GT trên cũng phản ánh rất rõ đặc thù của các bộ GT giao tiếp, chủ yếu chú trọng các mức độ nhận thức thấp với các phương pháp thực hành truyền thống. Các GT cần bổ sung thêm một số dạng bài tập theo định hướng gắn liền phát triển năng lực từ ngữ với năng lực tư duy của người học,...

Những kết quả khảo sát này sẽ là căn cứ để chúng tôi có những đề xuất dưới đây: *(1) Đề xuất về việc xây dựng chương trình và GT dạy tiếng Việt cho người nước ngoài nói chung, nội dung dạy học phần từ vựng tiếng Việt nói riêng*: Chương trình cần được thiết kế lại theo định hướng phát triển năng lực, trong đó, năng lực từ ngữ cần được coi là một trong những năng lực chính không thể thiếu được. Trong dạy học tiếng Việt như một ngoại ngữ, phần từ vựng cần có một vị trí thỏa đáng trong chương trình học và trong các bộ GT. Việc cung cấp vốn từ cho từng trình độ người học cần có sự tính toán cẩn thận cả về định lượng lẫn định tính, cả về hàm lượng tri thức ngôn ngữ lẫn tri thức văn hoá, từ đó đưa ra những tiêu chí để lựa chọn hệ thống từ vựng cho phù hợp. Mục tiêu của hệ thống bài tập phát triển năng lực từ ngữ trong các GT cần xác định rõ là giúp học viên vận dụng những hiểu biết về từ vựng vào thực tế giao tiếp chứ không phải là cung cấp những kiến thức lí thuyết phức tạp và khó hiểu về từ vựng tiếng Việt; *(2) Đề xuất về đổi mới hệ thống bài tập về từ vựng trong GT Tiếng Việt cho người nước ngoài*: Từ việc khảo sát các bộ GT, chúng tôi nhận thấy để hỗ trợ cho việc dạy học nhằm phát triển năng lực từ ngữ cho người nước ngoài, cần phải xây dựng hệ thống bài tập như một phương tiện dạy học. Hệ thống bài tập trong GT Tiếng Việt nhằm phát triển năng lực từ ngữ cho người nước nên gồm 3 **nhóm** bài tập lớn như sau: - Bài tập nhận biết và hiểu nghĩa của từ; - Bài tập mở rộng và hệ thống hoá vốn từ; - Bài tập tích cực hoá vốn từ.

Ở mỗi nhóm, các bài tập lại cần được chia thành **loại**. Cụ thể, ở nhóm 1, căn cứ vào các mối quan hệ khác nhau của từ, các bài tập có thể chia thành ba loại: bài tập dựa vào mối quan hệ giữa từ và hình ảnh, bài tập dựa vào mối

quan hệ giữa từ và ý nghĩa; bài tập dựa vào mối quan hệ giữa từ và từ để nhận biết nghĩa của từ. Ở nhóm 2, căn cứ vào phương thức và cách thức liên tưởng khi mở rộng vốn từ, các bài tập nên chia thành hai loại: bài tập mở rộng vốn từ theo trục dọc (theo chủ đề) và bài tập mở rộng vốn từ theo trục ngang (trong chuỗi ngữ đoạn sử dụng từ). Cần chú ý tăng cường một số loại bài tập rèn luyện mở rộng vốn từ dựa trên công thức tư duy của người bản ngữ. Ở nhóm 3, căn cứ vào các kĩ năng cần được hình thành, rèn luyện, các bài tập có thể chia thành ba loại: bài tập rèn luyện kĩ năng hiểu từ trong tiếp nhận văn bản (khi nghe/ đọc), bài tập rèn luyện kĩ năng dùng từ để tạo lập văn bản (khi nói/ viết) và bài tập chữa lỗi sai trong sử dụng từ. Sau đó, mỗi loại bài tập lại cần được cụ thể hóa thành nhiều **kiểu**, mỗi kiểu bài tập lại thành nhiều **dạng** dựa vào một số tiêu chí nhất định. Có như vậy thì bài tập về từ vựng trong các GT mới có tính hệ thống và năng lực từ ngữ của người học mới được rèn luyện một cách hiệu quả.

Tài liệu tham khảo

Bloom, B. S. (1956). *Taxonomy of education objectives, Handbook 1: The Cognitive Domain*, New York: David McKay Co. Inc.

Bosompem, E. G. (2014). Materials adaptation in Ghana: Teachers' attitudes and practices. In S. Garton & K. Graves (Eds.), *International perspectives on materials in ELT* 104-120). London, UK: Palgrave Macmillan, https://doi.org/10.1057/9781137023315

Bùi Duy Dương (2016). *Khảo sát vốn từ vựng tiếng Việt trong giáo trình tiếng Việt cơ sở*. Kỉ yếu hội thảo khoa học quốc tế "Giảng dạy, nghiên cứu Việt Nam học và tiếng Việt", tr 163-168.

Đoàn Thiện Thuật (chủ biên, 2007). *Tiếng Việt B, Tiếng Việt C*. NXB Thế giới.

Đoàn Thiện Thuật (chủ biên, 2009). *Tiếng Việt A1, Tiếng Việt A2*. NXB Thế giới.

McGrath, I. (2013). *Teaching materials and the roles of ELF/ ESL teachers: Practice and theory*. London: Bloomsbury. http://doi.org/10.5040/9781472542076

McGrath, I. (2016). *Materials evaluation and design for language teaching* (2nd edn.). Edinburgh: Edinburgh University Press.

Miguel, N. M. (2015). Textbook consumption in the classroom: Analyzing a classroom corpus. *Procedia-Social and Behavioral Sciences, 198*, 309-319. https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2015.07.449

Nuangpolmak, A. (2014). Multilevel materials for multi-level learners. In S. Garton & K. Graves (Eds.), *International perspectives on materials in ELT* (121-140). London, UK: Palgrave Macmillan. https://doi.org/10.1057/9781137023315

Nguyễn Thị Lệ Hằng (2011). *Khảo sát việc cung cấp vốn từ vựng trong các giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài*. Kỉ yếu hội thảo khoa học "Nghiên cứu, đào tạo Việt Nam học và tiếng Việt: Những vấn đề lí luận và thực tiễn". NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr 397-431.

Nguyễn Văn Phúc (2013). *Một số phương pháp cung cấp từ vựng cơ bản trong dạy tiếng thực hành*. Kỉ yếu hội thảo khoa học "Nghiên cứu, giảng dạy Việt Nam học và tiếng Việt". NXB Khoa học Xã hội, tr 307-323.

Nguyễn Việt Hương (2009). *Tiếng Việt cơ sở dành cho người nước ngoài* (Quyển 1, Quyển 2). NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

Nguyễn Việt Hương (2009). *Tiếng Việt nâng cao dành cho người nước ngoài* (Quyển 1, Quyển 2). NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

Shawer, S. F. (2010). Classroom-level curriculum development: EFL teachers as curriculum-developers, curriculum-makers and curriculum-transmitters. *Teaching and Teacher Education, 26*(2), 173-184. https://doi.org/10.1016/j.tate.2009.03.015

Trần Thị Minh Giới (2003). *Vài nét cơ bản về cách dạy từ vựng và mở rộng vốn từ cho học viên*. Kỉ yếu hội thảo khoa học "Tiếng Việt và Việt Nam học cho người nước ngoài", tr 70-80. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.